

Bản án số: 14/2021/DS-PT

Ngày 26-11-2021

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng

Bà Đỗ Thu Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:

Bà Trần Anh Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phan Thị P, sinh năm 1970 (Văn bản uỷ quyền ngày 22-6-2021)

Địa chỉ: Tổ 12, phường YN, thành phố YB, tỉnh Yên Bái;

Ông T vắng mặt, bà P có mặt;

2 - Bị đơn: Ông Phạm Hồng K, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Trọng H - Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật cho người chưa thành niên thuộc Hội Luật gia Việt Nam Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái, có mặt;

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị Q, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, có mặt;

4 - *Người kháng cáo*: Ông Phạm Văn T là nguyên đơn, ông Phạm Hồng K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái thì vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 08-6-2021, các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Phạm Văn T và người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị P cùng thống nhất trình bày:

Mẹ ông Phạm Văn T là cụ Lê Thị L, sinh năm 1948 và bố Ông T là cụ Phạm Văn A (không rõ năm sinh) kết hôn năm 1967. Cụ L và cụ A sinh được hai người con là Phạm Văn T, sinh năm 1968 và Phạm Hồng K, sinh năm 1970. Ngoài ra, các cụ không có con nuôi, con riêng. Bố mẹ Cụ L và cụ A đều đã chết, Cụ L và cụ A không phải nuôi dưỡng ai. Năm 1971, Cụ L và cụ A ly hôn. Năm 2009 cụ A chết, ngày 11-02-2015 Cụ L chết không để lại di chúc.

Di sản Cụ L để lại gồm:

- Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 11 mục đích sử dụng là đất ở nông thôn có diện tích 100m² đã được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) số 00617 ngày 28-12-1999. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, 02 gian có diện tích 43,7 m² và 01 sân làm bằng gạch chỉ đỏ diện tích 14,7m². Diện tích thửa đất 500 nằm trong khuôn viên thửa đất 478, tờ bản đồ số 11 mục đích sử dụng là đất vườn tạp (CLN) có diện tích 820m² đã được UBND huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất số: 00617 ngày 28-12-1999, đều mang tên cụ Lê Thị L. Trên đất có một số loại cây.

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11 mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước diện tích 185,8m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất không có tài sản.

- Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 11 mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước diện tích 489m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất không có tài sản.

- Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 15 mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất diện tích 606,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất có một số cây cọ.

Toàn bộ các thửa đất và tài sản nêu trên hiện để hoang, không ai quản lý, sử dụng, đều cùng địa chỉ: Thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Cụ L có để lại nghĩa vụ về tài sản là: Khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Yên Bái 10.400.000 đồng để làm nhà. Sau khi Cụ L chết bà Trương Thị Q

(Vợ ông K) là người trả số nợ trên. Ngoài ra Cụ L không để lại nghĩa vụ về tài sản nào khác.

Nay Ông T khởi kiện chia thừa kế đối với các di sản của Cụ L để lại theo quy định của pháp luật cho Ông T và ông K, đề nghị chia đôi bằng hiện vật. Ông T và ông K cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Trương Thị Q số tiền 10.400.000 đồng. Ông T đề nghị được sử dụng diện tích đất tại thửa số 16 để ông làm nguồn sinh sống. Ngoài tài sản nhà, đất nêu trên Ông T không yêu cầu chia bất cứ tài sản gì khác.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Hồng K trình bày:

Ông K công nhận những nội dung mà người đại diện theo uỷ quyền của Ông T trình bày nêu trên là đúng. Nay Ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản do mẹ ông để lại, ông nhất trí. Ông đề nghị chia đôi nhà, đất bằng hiện vật, cây cối không yêu cầu chia. Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng chính sách, bà Trương Thị Q đã trả, ông K nhất trí trích từ di sản trả cho bà Q. Đối với yêu cầu của Ông T xin sử dụng diện tích đất tại thửa 16 ông không nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Q trình bày:

Năm 2009, cụ Lê Thị L nằm trong diện được xóa nhà đột nát, ngoài tiền được hỗ trợ của Nhà nước, Cụ L có uỷ quyền cho bà đứng tên vay Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Yên Bái với số tiền gốc là 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm. Năm 2015, Cụ L chết và bà là người trả cho Ngân hàng cả tiền gốc và tiền lãi là 10.400.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án trích trong di sản thừa kế của Cụ L để lại, trả cho bà số tiền trên. Ngoài ra bà không có ý kiến gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:

Thửa đất số 500 (nằm trong thửa đất số 478) có hiện trạng, diện tích đúng với giấy chứng nhận QSDĐ. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4, 02 gian, tường xây bao bằng gạch bê tông (Tường 10), mái lợp xô xi măng diện tích 43,7m², sân lát gạch chỉ đỏ (đã bị bong nền) diện tích 14,7m²; Diện tích thửa đất số 478 đo thực tế là 791,7m², so với yêu cầu khởi kiện thiếu 28,3 m² (Các đương sự thống nhất đã trừ một phần diện tích Nhà nước đã thông báo thu hồi để làm đường). Thửa số 45 đo thực tế 171,6m²; thửa 16 đo thực tế 456,3m² và thửa 269 đo thực tế 489m², các diện tích đều hẹp hơn so với yêu cầu khởi kiện do các đương sự và các hộ giáp ranh không xác định được mốc giới chính xác.

Các đương sự đều thống nhất diện tích các thửa đất và ngôi nhà là di sản thừa kế có diện tích theo số liệu đo vẽ của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17-7-2021.

Về nguồn gốc đất là di sản thừa kế: Qua cung cấp của UBND xã GP thì diện tích đất ở lâu dài, đất vườn tạp đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đất trồng lúa

nước và đất rừng sản xuất đều đứng tên bà Lê Thị L trong sổ địa chính do xã quản lý, không thuộc quy hoạch của thành phố, của tỉnh và không có tranh chấp với các hộ liền kề, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm:

Các đương sự thống nhất với nhau về các nội dung sau: Cụ Lê Thị L và chồng là cụ Phạm Văn A ly hôn năm 1971. Cụ Lê Thị L chết ngày 11-02-2015. Ngoài 02 người con đẻ, các cụ không có con nuôi, con riêng. Các cụ thân sinh ra cụ Lê Thị L đều đã chết trước khi Cụ L chết. Cụ L không có bố mẹ nuôi và không phải nuôi dưỡng thêm ai. Di sản thừa kế của Cụ L là tài sản riêng của cụ, bao gồm:

- Thừa đất số 500 đất ở lâu dài, diện tích 100m² trị giá 200.000.000 đồng, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, 02 gian, tường xây bao bằng gạch bê tông (tường 10), mái lợp prô xi măng diện tích 43,7m², sân lát gạch chỉ đỏ (đã bị bong nền) diện tích 14,7m² trị giá 20.000.000 đồng;

- Thừa đất số 478 đất vườn tạp, diện tích là 791,7m² trị giá 20.584.200 đồng.

Hai thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00617/QSDĐ do UBND huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp ngày 28-12-1999, mang tên cụ Lê Thị L.

- Thừa đất số 45 là đất trồng lúa, diện tích 171,6m² trị giá 6.520.800 đồng (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ);

- Thừa đất số 16 là đất rừng sản xuất, diện tích 456,3m² trị giá 6.844.500 đồng (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ);

- Thừa đất số 269 là đất trồng lúa nước, diện tích 489m² trị giá 18.582.000 đồng (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ). Ngoài các tài sản nêu trên các đương sự không yêu cầu chia bất cứ tài sản nào khác.

Về giá trị các thửa đất Ông T và ông K không yêu cầu định giá mà thống nhất giá theo giá Nhà nước quy định tại quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 30-12-2019 và Quyết định số: 13/QĐ-UBND ngày 10-8-2020 của UBND tỉnh cụ thể: Đất ở nông thôn có giá 2.000.000đ/m²; đất vườn tạp có giá 26.000đ/m²; đất rừng sản xuất có giá 15.000đ/m² và đất trồng lúa nước có giá 38.000đ/m².

Nghĩa vụ tài sản do Cụ L để lại là khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Yên Bái 10.400.000 đồng (bà Trương Thị Q đã trả Ngân hàng), các đương sự nhất trí trích từ di sản thừa kế trả cho bà Q số tiền 10.400.000 đồng.

Các đương sự không thống nhất được cách phân chia di sản thừa kế: Ông Phạm Văn T yêu cầu chia đôi bằng hiện vật các thửa đất số: 478, 500, 45, 269 và nhà; đối với thửa đất số 16 Ông T yêu cầu được sử dụng toàn bộ. Ông Phạm Hồng K yêu cầu các thửa đất trên và nhà đều chia đôi bằng hiện vật.

Tại bản án số: 15/2021/DS-ST ngày 31-8-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái đã áp dụng: Các Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều

26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phạm Văn T.

Chia di sản thừa kế như sau:

1.1. Giao cho ông Phạm Văn T sử dụng:

- 283,8m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa 478), phía Bắc giáp đất giao cho ông K là 30,1m, phía Nam giáp đất Ông T là 29,1m, phía Đông giáp đường đi là 9,7m, phía Tây giáp đất nhà ông X, Ông T là 9,1m, có trị giá: 283,8m² x 26.000 đồng/1m² = 7.378.800 đồng;

- 489m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 269 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá 489m² x 38.000đồng/1m² = 18.582.000 đồng;

- 456,3m² đất rừng sản xuất (Thuộc thửa số 16 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá 456,3m² x 15.000đồng/1m² = 6.844.500 đồng.

Các thửa đất đều ở tại thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Tổng trị giá phần tài sản Ông T được nhận là 32.805.300 đồng.

1.2. Giao cho ông Phạm Hồng K sử dụng, sở hữu:

- 100m² đất ở (Thuộc thửa số 500) trị giá 200.000.000 đồng và 01 nhà xây cấp 4 gắn liền trên đất trị giá: 20.000.000 đồng;

- 507,9m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa số 478 có diện tích 791,7m²), phía Nam giáp đất giao cho Ông T là 30,1m, phía Đông giáp đường đi là 39,4m, phía Tây giáp đất nhà ông X là 32,9m, trị giá: 507,9m² x 26.000 đồng/1m² = 13.205.400 đồng;

- 171,6m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 45 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá 171,6m² x 38.000đồng/1m² = 6.520.800 đồng.

Tổng trị giá phần tài sản ông K được chia là 239.726.200 đồng.

1.3. Ông Phạm Hồng K phải trả cho ông Phạm Văn T số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế là 98.260.450 đồng và trả cho bà Trương Thị Q số tiền 10.400.000 đồng.

2. Ông Phạm Hồng K, ông Phạm Văn T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 14-9-2021, nguyên đơn ông Phạm Văn T kháng cáo với nội dung: Quyết định của bản án sơ thẩm không công bằng, Ông T yêu cầu được sử dụng thửa đất số 45, diện tích 171,6m² đất trồng lúa nước và cắt trả cho ông Phạm Hồng

K 171,6m² đất tại thửa số 269, diện tích 489m² đất trồng lúa nước, còn các nội dung khác, Ông T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 14-9-2021, bị đơn ông Phạm Hồng K kháng cáo với nội dung: Quyết định của bản án sơ thẩm đã chia cho Ông T nhiều diện tích đất hơn ông là không phù hợp. Ông K đề nghị Toà án chia cho Ông T sử dụng thửa đất số 45, diện tích 171,6m² đất trồng lúa và chia cho ông sử dụng thửa đất ở thửa số 269, diện tích 489m² đất trồng lúa nước, còn các nội dung chia khác nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Nếu Ông T không đồng ý cách chia như vậy thì ông K yêu cầu được đổi lại phần diện tích đất Ông T đã được chia tại Toà án cấp sơ thẩm mà hai bên đều nhất trí, còn thửa đất 45 giao cho Ông T sử dụng, ông sử dụng thửa đất 269. Ngoài ra, bị đơn ông K còn yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm, giải quyết khi chia di sản của bà Lê Thị L thì thanh toán lại cho ông khoản tiền mai táng phí 48.000.000 đồng đổi với bà L mà ông đã chi trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị P và bị đơn ông Phạm Hồng K không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn phát biểu quan điểm: Nguyên vọng của bị đơn ông Phạm Hồng K đề nghị Toà án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà Lê Thị L theo hiện vật. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ lại chia cho ông K diện tích đất ít hơn diện tích đất chia cho Ông T gần 500m² là không hợp tình, hợp lý. Do vậy kháng cáo của ông K là có căn cứ.

Về khoản tiền 48.000.000 đồng mai táng phí của bà L do ông K đã chi trả, Toà án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu ông K cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung này là chưa đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K, sửa án sơ thẩm: Giao cho ông K được sử dụng thêm thửa đất 269 và giao lại cho Ông T thửa đất 45 và chấp nhận kháng cáo của ông K đổi với số tiền 48.000.000 đồng mai táng phí của bà L được xem xét thanh toán khi chia di sản thừa kế của bà Lê Thị L.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn ông Phạm Hồng K; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố YB đã xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T, đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hồng K nộp trong thời hạn, đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để xem xét.

[3]. Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1]. Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm:

Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản. Di sản là tài sản riêng của cụ Lê Thị L để lại gồm:

- Thừa đất số 500 đất ở lâu dài, diện tích 100m² trị giá 200.000.000 đồng, Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, 02 gian, tường xây bao bằng gạch bê tông (tường 10), mái lợp xô xi măng diện tích 43,7m², sân lát gạch chỉ đỏ (đã bị bong nền) diện tích 14,7m² trị giá 20.000.000 đồng;

- Thừa đất số 478 đất vườn tạp, diện tích 791,7m² trị giá 20.584.200 đồng.

(Hai thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00617/QSDĐ do UBND huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp ngày 28-12-1999, mang tên cụ Lê Thị L).

- Thừa đất số 45 là đất trồng lúa, diện tích 171,6m² trị giá 6.520.800 đồng *(Chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ);*

- Thừa đất số 16 là đất rừng sản xuất, diện tích 456,3m² trị giá 6.844.500 đồng *(Chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ);*

- Thừa đất số 269 là đất trồng lúa nước, diện tích 489m² trị giá 18.582.000 đồng *(Chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).*

Toàn bộ các thửa đất và tài sản nêu trên đều cùng địa chỉ: Thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu chia bất cứ tài sản nào khác.

Về giá trị các thửa đất Ông T và ông K không yêu cầu định giá mà thống nhất giá theo giá Nhà nước quy định tại quyết định số: 28/QĐ-UBND ngày 30-12-2019 và Quyết định số: 13/QĐ-UBND ngày 10-8-2020 của UBND tỉnh Yên Bái, cụ thể

nghĩa vụ tài sản do Cụ L để lại là khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Yên Bái 10.400.000 đồng (bà Trương Thị Q đã trả Ngân hàng), các đương sự nhất trí trích từ di sản thừa kế trả cho bà Q số tiền 10.400.000 đồng.

- Về hàng thừa kế: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị L gồm 02 người con đẻ của Cụ L là ông Phạm Văn T và ông Phạm Hồng K là chính xác. Do đó, di sản thừa kế của Cụ L sau khi trừ đi nghĩa vụ về tài sản của Cụ L sẽ được chia thành 02 phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 251 Bộ luật Dân sự như sau:

- Về hàng thừa kế: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị L gồm 02 người con đẻ của Cụ L là ông Phạm Văn T và ông Phạm Hồng K là chính xác. Do đó, di sản thừa kế của Cụ L sau khi trừ đi nghĩa vụ về tài sản của Cụ L sẽ được chia thành 02 phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 251 Bộ luật Dân sự như sau:

272.530.000 đồng - 10.400.000 đồng = 262.130.500 đồng.

Giá trị kỷ phần Ông T và ông K, mỗi người được hưởng là:

262.130.500 đồng : 2 = 131.065.750 đồng.

- Về yêu cầu của các đương sự về cách phân chia di sản thừa kế:

Các đương sự yêu cầu chia đôi tất cả các thửa đất nêu trên: Xét thấy thửa đất số 500 đất ở nông thôn diện tích 100 m², tài sản trên đất có nhà xây; Thửa đất số 45 đất trồng lúa nước diện tích 171,6 m² và thửa đất số 16 đất rừng sản xuất diện tích 456,3 m². Theo Quyết định số: 19/2017/QĐ-UBND ngày 05-10-2017 của UBND tỉnh Yên Bái thì các thửa đất trên không đủ điều kiện để tách thửa. Do đó, để đảm bảo phù hợp với thực tế và nhu cầu sử dụng của các đương sự, nên Toà án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của Cụ L như sau:

Giao cho ông Phạm Văn T sử dụng:

- 283,8m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa 478), có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đất giao cho ông K (cùng thửa 478) là 30,1m; phía Nam giáp đất Ông T là 29,1m; phía Đông giáp đường đi là 9,7m, phía Tây giáp đất nhà ông X và Ông T là 9,1m, có trị giá: 283,8m² x 26.000 đồng/1m² = 7.378.800 đồng;

- 489m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 269 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá 489m² x 38.000đồng/1m² = 18.582.000 đồng;

- 456,3m² đất rừng sản xuất (Thuộc thửa số 16 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá 456,3m² x 15.000đồng/1m² = 6.844.500 đồng.

Các thửa đất đều ở tại thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Tổng trị giá phần tài sản Ông T được nhận là 32.805.300 đồng.

Giao cho ông Phạm Hồng K sử dụng, sở hữu:

- 100m² đất ở (Thuộc thửa số 500) trị giá 200.000.000 đồng; và 01 nhà xây cấp 4 gắn liền trên đất trị giá: 20.000.000 đồng;

- 507,9m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa số 478, diện tích 791,7m²), có vị trí như sau: Phía Nam giáp đất giao cho Ông T là 30,1m; phía

Đông giáp đường đi là 39,4m; phía Tây giáp đất nhà ông X là 32,9m, trị giá: $507,9\text{m}^2 \times 26.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 13.205.400 \text{ đồng}$;

- 171,6m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 45 chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá $171,6\text{m}^2 \times 38.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 6.520.800 \text{ đồng}$.

Tổng trị giá phần tài sản ông K được chia là 239.726.200 đồng.

* Ông Phạm Hồng K phải thanh toán cho ông Phạm Văn T số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế là 98.260.450 đồng.

* Về nghĩa vụ tài sản của Cụ L để lại: Ông Phạm Hồng K có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị Q số tiền 10.400.000 đồng.

Từ những nội dung trên, thấy rằng Toà án nhân dân thành phố YB đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của nguyên đơn ông Phạm Văn T; xác định giá trị kỷ phần Ông T và ông K, mỗi người được hưởng là 131.065.750 đồng và căn cứ hiện trạng sử dụng thực tế và nguyện vọng, nhu cầu sử dụng của các đương sự để phân chia di sản thừa kế và giải quyết nghĩa vụ về tài sản do bà Lê Thị L để lại như đã nêu trên là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T đưa ra: Ông T yêu cầu được chia cho Ông T được sử dụng thửa đất số 45, diện tích 171,6m² đất trồng lúa và cắt trả lại cho ông Phạm Hồng K 171,6m² đất tại thửa số 269, diện tích 489m² đất trồng lúa nước. Yêu cầu này của Ông T không phù hợp vì thửa số 269, diện tích 489m² mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước tuy nhiên hiện nay thực tế đang là ao sen, việc cắt chia như vậy sẽ khó xác định được ranh giới, không có tính khả thi. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của Ông T không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hồng K: Quyết định của bản án sơ thẩm đã chia cho Ông T nhiều diện tích đất hơn ông là không phù hợp. Ông K đề nghị Toà án chia cho Ông T được sử dụng thửa đất số 45, diện tích 171,6m² đất trồng lúa và chia cho ông được sử dụng thửa đất ở thửa số 269, diện tích 489m² đất trồng lúa nước, còn các nội dung chia khác nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Nếu Ông T không đồng ý cách chia như vậy thì ông K yêu cầu được đổi lại phần diện tích đất Ông T đã được chia tại Toà án cấp sơ thẩm mà ông K đã nhất trí và đổi lại cho Ông T sử dụng thửa đất số 45, còn ông sẽ sử dụng thửa đất 269.

Khi phân chia di sản thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét hiện trạng thực tế của tài sản, nguyện vọng, nhu cầu sử dụng của các đương sự để phân chia di sản thừa kế và giải quyết nghĩa vụ về tài sản của bà Lê Thị L để lại đối với Ông T và ông K là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Việc ông K yêu cầu được đổi lại thửa đất 45, diện tích 171,6m² đất trồng lúa nước sang thửa đất 268, diện tích 489m² đất trồng lúa nước; hoặc ông K sẽ đổi lại cho Ông T phần diện tích đất ông K đã được chia tại Toà án cấp sơ thẩm như đã nêu trên là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền mai tang phí 48.000.000 đồng chỉ cho tang lễ của bà Lê Thị L do ông K đưa ra, Hội đồng xét xử thấy: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, ông K không đưa ra yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Tại phiên toà sơ thẩm, ông K mới đưa ra yêu cầu này là không phù hợp với quy định tại khoản 4 của Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông K. Do Toà án sơ thẩm chưa giải quyết nên Toà án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo này của ông K.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn ông Phạm Hồng K không được chấp nhận nên Ông T và ông K đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hồng K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DS-ST ngày 31-8-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 468, 612, 623, 649 và Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phạm Văn T.

Chia di sản thừa kế như sau:

** Giao cho ông Phạm Văn T sử dụng:*

- 283,8m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa 478), có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đất giao cho ông K là 30,1m; phía Nam giáp đất Ông T là 29,1m; phía Đông giáp đường đi là 9,7m; phía Tây giáp đất nhà ông X, Ông T là 9,1m; có trị giá là 7.378.800 đồng;

- 489m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 269, chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá là 18.582.000 đồng;

- 456,3m² đất rừng sản xuất (Thuộc thửa số 16, chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá là 6.844.500 đồng.

Các thửa đất đều ở tại thôn XS, xã GP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Tổng trị giá phần tài sản Ông T được nhận là 32.805.300 đồng (*Ba mươi hai triệu tám trăm linh năm ngàn ba trăm đồng*).

* *Giao cho ông Phạm Hồng K sử dụng:*

- 100m² đất ở (Thuộc thửa số 500) trị giá 200.000.000 đồng và được sử dụng, sở hữu 01 nhà xây cấp 4 gắn liền trên đất trị giá: 20.000.000 đồng;

- 507,9 m² đất vườn tạp (là 1 phần diện tích thuộc thửa số 478, diện tích 791.7m²), có vị trí như sau: Phía Nam giáp đất giao cho Ông T là 30,1m; phía Đông giáp đường đi là 39,4m; phía Tây giáp đất nhà ông X là 32,9m, trị giá là 13.205.400 đồng

- 171,6m² đất trồng lúa nước (Thuộc thửa số 45, chưa được cấp giấy chứng nhận) trị giá là 6.520.800 đồng .

Tổng trị giá phần tài sản ông K được chia là 239.726.200 đồng (*Hai trăm ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm đồng*).

* Ông Phạm Hồng K phải trả cho ông Phạm Văn T số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế là 98.260.450 đồng và trả cho bà Trương Thị Q số tiền 10.400.000 đồng.

1.2. Ông Phạm Hồng K, ông Phạm Văn T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

1.3. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Hồng K phải chịu 5.340.000 đồng (*Năm triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Ông T đã nộp tạm ứng 5.340.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông K có nghĩa vụ trả lại cho Ông T số tiền 5.340.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, sau khi Ông T, bà Q có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền nêu trên, nếu ông K chưa thi hành xong thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn T phải chịu 6.553.288 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.970.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2017/0009272 ngày 11-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Ông T phải nộp thêm 583.288 đồng (*Năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng*).

- Ông Phạm Hồng K phải chịu 6.553.288 đồng (*Sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông K chưa nộp án phí.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2017/0009353 ngày 20-9-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Phạm Hồng K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2017/0006910 ngày 20-9-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB. Ông K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND TP. Yên Bái;
- Chi cục THADS TP. Yên Bái;
- Các đương sự ;
- Người bảo vệ Q và LIHP;
- Lưu: Hồ sơ, TA, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan